

**Phụ lục II**  
**SỐ HIỆU NGUY HIỂM**  
(*Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP*  
*ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ*)

**Mục 1**

**Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:**

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ôxy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh

**Ghi chú:** Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt - xem Mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.

**Mục 2****Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 3 Phụ lục I có ý nghĩa như sau:**


20	khí gây ngạt hoặc khí không có rùi ro phụ
22	khí hóa lỏng làm lạnh, gây ngạt
223	khí hóa lỏng làm lạnh, dễ cháy
225	khí hóa lỏng làm lạnh, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
23	khí dễ cháy
238	chất khí, dễ cháy ăn mòn
239	khí dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
25	khí ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
26	khí độc
263	khí độc, dễ cháy
265	khí độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
268	khí độc, ăn mòn
28	chất khí, ăn mòn
30	chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn ở trạng thái nóng chảy có điểm chớp cháy trên 60 °C, làm nóng đến nhiệt độ bằng hoặc trên điểm chớp cháy, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt
323	chất lỏng dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X323	chất lỏng dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>
33	chất lỏng dễ cháy cao (điểm chớp cháy dưới 23 °C)
333	chất lỏng dẫn lửa
X333	chất lỏng dẫn lửa phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
336	chất lỏng dễ cháy cao, độc
338	chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn
X338	chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
339	chất lỏng dễ cháy cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
36	chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có độc tính nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc
362	chất lỏng dễ cháy, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X362	chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>
368	chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn
38	chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có tính ăn mòn nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, ăn mòn
382	chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X382	chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>
39	chất lỏng dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
40	chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng, chất tự sinh nhiệt, hoặc chất polime hóa
423	chất rắn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X423	chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>
43	chất rắn dễ cháy (tự cháy)
X432	chất rắn dễ cháy (tự cháy) phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>
44	chất rắn dễ cháy, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao
446	chất rắn dễ cháy, độc, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao
46	chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, độc
462	chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X462	chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí độc <sup>1</sup>
48	chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, ăn mòn
482	chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
X482	chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí ăn mòn <sup>1</sup>

50	chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
539	peroxit hữu cơ dễ cháy
55	chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy)
556	chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), độc
558	chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn
559	chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
56	chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc
568	chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc, ăn mòn
58	chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn
59	chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
60	chất độc hoặc có độc tính nhẹ
606	chất lây nhiễm
623	chất lỏng độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
63	chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
638	chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), ăn mòn
639	chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
64	chất rắn, độc, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
642	chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
65	chất độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
66	chất có độc tính cao
663	chất có độc tính cao, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C)
664	chất rắn độc tính cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
665	chất có độc tính cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
668	chất có độc tính cao, ăn mòn
X668	chất có độc tính cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
669	chất có độc tính cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
68	chất độc, ăn mòn
69	chất độc hoặc có độc tính nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
70	vật liệu phóng xạ
768	vật liệu phóng xạ, độc, ăn mòn
78	vật liệu phóng xạ, ăn mòn
80	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ
X80	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
823	chất lỏng ăn mòn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
83	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
X83	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy, (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
839	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
X839	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội và phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
84	chất rắn ăn mòn, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
842	chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy
85	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
856	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy) và độc
86	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, độc
88	chất có tính ăn mòn cao
X88	chất có tính ăn mòn cao, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
883	chất có tính ăn mòn cao, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))
884	chất rắn ăn mòn cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt
885	chất có tính ăn mòn cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)
886	chất có tính ăn mòn cao, độc
X886	chất có tính ăn mòn cao, độc, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>
89	chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội
90	chất nguy hại môi trường; các chất nguy hiểm khác
99	các chất nguy hiểm khác được vận chuyển ở nhiệt độ cao.


**Phụ lục III**  
**MẪU NHÃN, BIỂU TRƯNG HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
*(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP*  
*ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

**1. Mẫu nhãn, biểu trưng hàng hóa nguy hiểm:**


1.1. Loại 1:




**Số 1**  
**Nhóm 1.1, 1.2 và 1.3**  
 Biểu tượng (quả bom nổ): màu đen; nền: màu cam; số "1" ở góc đáy



(Số 1.4)  
Nhóm 1.4



(Số 1.5)  
Nhóm 1.5



(Số 1.6)  
Nhóm 1.6

Nền: màu cam; chữ số: màu đen; chữ cao khoảng 30 mm, độ đậm 5mm  
 (nhãn có kích thước 100mm x 100mm; Số "1" ở góc đáy)

\*\* Chỗ điền nhóm - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.  
 \* Chỗ điền nhóm tương thích - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.

1.2. Loại 2:



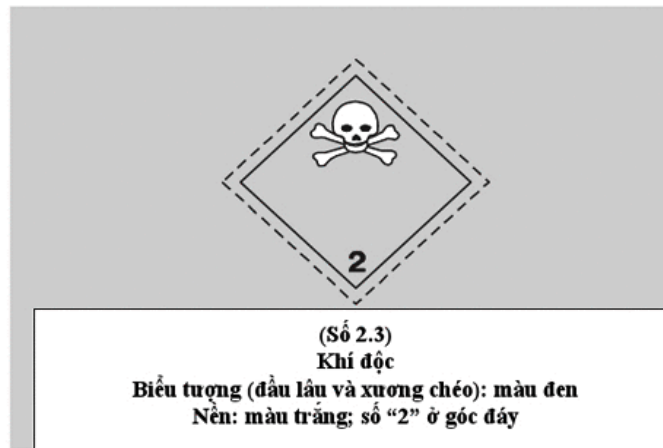






**(Số 2.1)**  
**Khí dễ cháy**  
 Biểu tượng (ngọn lửa): màu đen hoặc trắng  
 Nền: màu đỏ; số "2" ở góc đáy

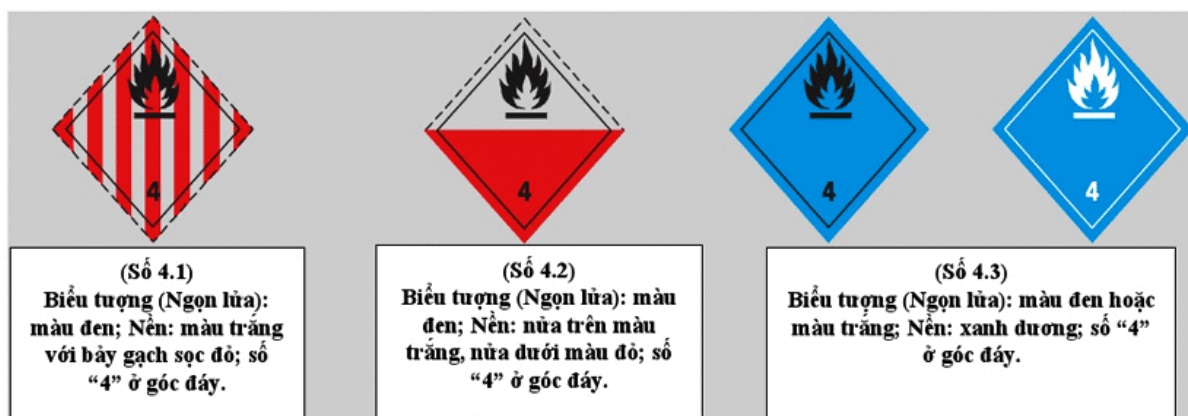
**(Số 2.2)**  
**Khí không cháy, không độc**  
 Biểu tượng (chai chứa khí): màu đen hoặc trắng  
 Nền: xanh lá cây; số "2" ở góc đáy






## 1.3. Loại 3:




## 1.4. Loại 4:




1.5. Loại 5:

		
<p>(Số 5.1)  <b>Biểu tượng (Ngọn lửa trên vòng tròn):</b>                  màu đen; Nền: màu vàng; số “5.1” ở góc                  đáy.</p>	<p>(Số 5.2)  <b>Biểu tượng (Ngọn lửa):</b> màu đen hoặc màu trắng; Nền:                  nửa trên màu đỏ, nửa dưới màu vàng; số “5.2” ở góc                  đáy.</p>	

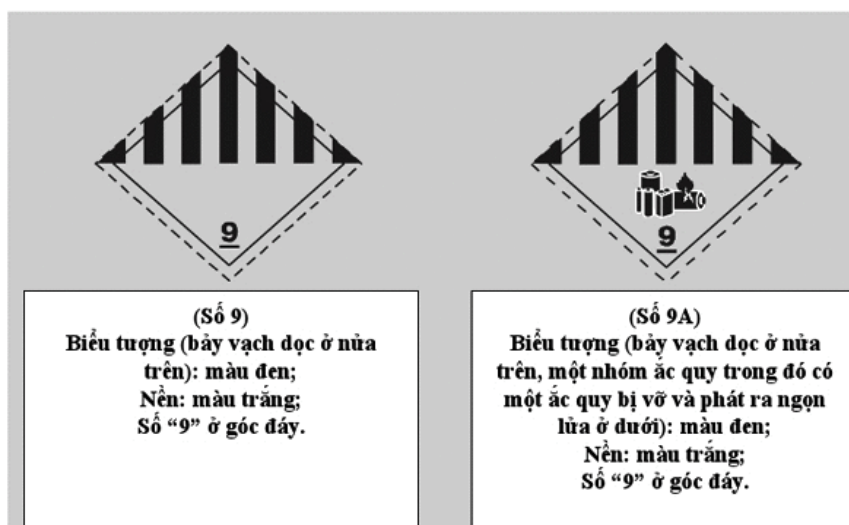
1.6. Loại 6:


<p>(Số 6.1)  <b>Biểu tượng (đầu lâu và xương chéo):</b> màu đen; Nền: màu                  trắng; số “6” ở góc đáy.</p>


<p>(Số 6)                  Nửa dưới của nhân có thể mang dòng chữ: “CHẤT GÂY NHIỄM BỆNH” và “Trong trường hợp bị hư hại                  hoặc rò rỉ, thông báo ngay cho cơ quan y tế công”;  <b>Biểu tượng (ba hình trắng lưới liềm chồng lên một hình tròn):</b> màu đen; Nền: màu trắng; số “6” ở góc đáy.</p>

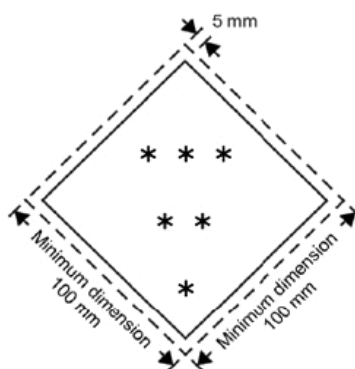


1.9. Loại 9:



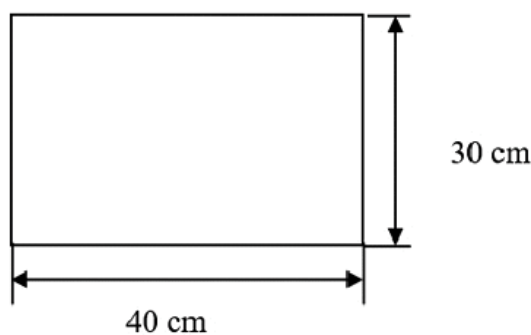
**2. Kích thước nhãn, biểu trưng:**

- Áp dụng đối với kiện hàng: 100 mm x 100 mm;
- Áp dụng cho Container: 250 mm x 250 mm;
- Áp dụng trên phương tiện: 500 mm x 500 mm.

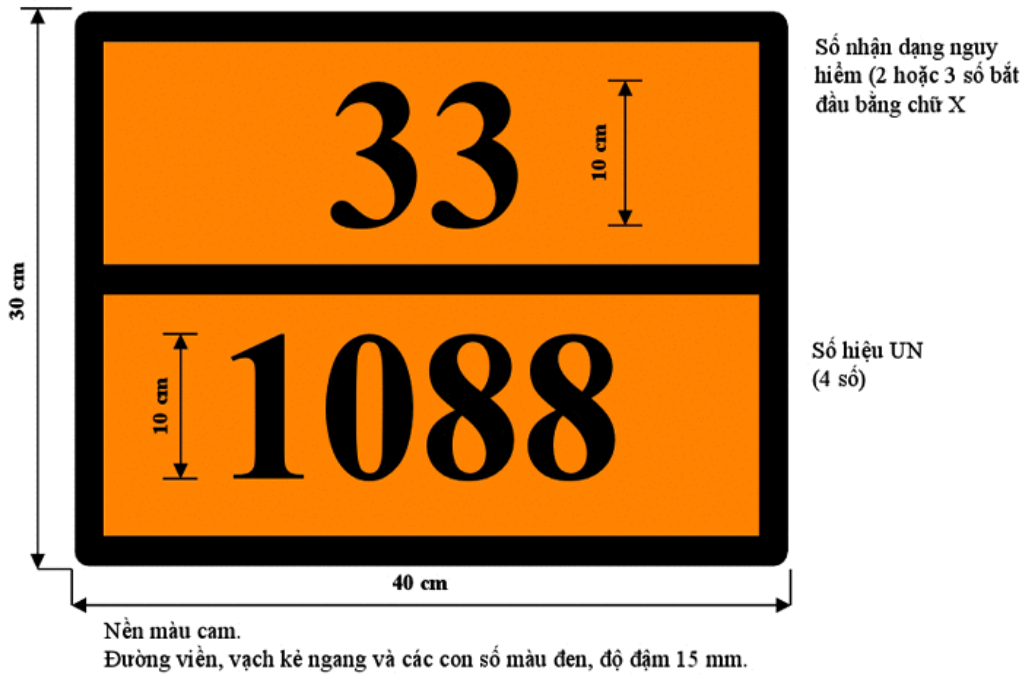


**3. Báo hiệu nguy hiểm**

3.1. Kích thước báo hiệu



## 3.2. Ví dụ biển hiệu màu cam có số hiệu nguy hiểm và số hiệu UN



**Ghi chú:** Riêng đối với xe có khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông dưới 05 tấn. Chủ phương tiện được điều chỉnh kích thước theo tỷ lệ phù hợp với thành xe tải nhưng không nhỏ hơn 50% kích thước nêu trên.

**Phụ lục IV**  
**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**  
**HÀNG NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày...tháng...năm ....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**  
**HÀNG NGUY HIỂM**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy  
hiểm:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại..... Fax..... Email:.....

2. Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số.... ngày...tháng...năm....., tại.....  
hoặc Số định danh cá nhân:.....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.....do....(tên cơ quan  
cấp)...(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng  
tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).

6. Thông tin về người lái xe gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân: ..., hạng  
giấy phép lái xe; đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn  
luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

7. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: họ và tên, số định danh cá nhân, đã  
được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng  
hóa nguy hiểm.

Đề nghị quý cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là  
các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

- 1.
- 2.

.....

.... (Tên tổ chức, cá nhân) ..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày... .. tháng... .. năm... ..

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.



**Phụ lục IVb**  
**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**  
**HÀNG NGUY HIỂM**

(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày...tháng...năm....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:.....  
Địa chỉ: .....
  - Điện thoại.....Fax..... Email:.....
  2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số.... ngày...tháng...năm....., tại..... hoặc  
Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân).
  3. Số giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm....., ngày cấp....., ngày hết  
hạn.....
  4. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm: .....
- .....(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao  
thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy  
hiểm.

....., ngày... .. tháng... .. năm... ..

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng  
dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

**Phụ lục V**  
**MẪU PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG**  
**HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Kính gửi:.....

- Tên tổ chức/cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm:.....  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại ..... Fax..... Email: .....
  - Thông tin về phương tiện (hoặc danh sách kèm theo) gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
  - Họ và tên người điều khiển phương tiện (hoặc danh sách kèm theo):.....
  - Loại hàng hóa nguy hiểm, khối lượng vận chuyển (liệt kê chi tiết từng loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm).....
  - Tuyến đường vận chuyển..... (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển theo chuyên)
  - Thời gian vận chuyển:.....
  - Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....
  - Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ.....
- Đề nghị quý cơ quan xem xét.

....., ngày... .. tháng... .. năm....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục VI**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH**  
**TẬP HUẤN AN TOÀN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

Mặt ngoài: Kích thước: 190 mm x 130 mm

	<p>(1) .....</p> <p><b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b> <b>HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH</b> <b>TẬP HUẤN AN TOÀN HÀNG HÓA</b> <b>NGUY HIỂM</b></p>
--	---

(1) Tên đơn vị tổ chức tập huấn (cơ sở vận tải/cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện).

Mặt trong: Kích thước: 190 mm x 130 mm

<p style="text-align: center;"><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <hr style="width: 20%; margin: auto;"/> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH</b> <b>CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN AN TOÀN</b> <b>HÀNG HÓA NGUY HIỂM</b></p> <div style="display: flex; align-items: center; margin-top: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 60px; display: flex; align-items: center; justify-content: center; margin-right: 10px;"> <p>Ảnh 3x4</p> </div> <div> <p>Họ và tên: .....</p> <p>Nam/Nữ: .....</p> <p>Ngày sinh: .....</p> <p>Số định danh cá nhân: .....</p> <p>Nghề nghiệp: ... (1).....</p> <p>Đơn vị công tác: .....</p> <p>.....</p> <p>Số: .....</p> <p><i>Giấy chứng nhận này có giá trị 02 năm</i></p> <p><i>Từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...</i></p> </div> </div>	<p>Đã hoàn thành lớp tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm đối với : .....(2)... cho .....(3)..... do .....(4)..... tổ chức từ ngày: ..... đến ngày: ..... và kiểm tra đã đạt yêu cầu.</p> <p style="text-align: center; margin-top: 20px;">.... ngày... tháng... năm.....</p> <p style="text-align: center;"><b>Đơn vị tập huấn</b> <i>(Ký tên đóng dấu)</i></p>
--	---

- (1) Ghi rõ là người lái xe/người áp tải.
- (2) Ghi rõ loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm được huấn luyện.
- (3) Họ và tên người được tập huấn.
- (4) Đơn vị tổ chức tập huấn.

**Phụ lục VII**  
**MẪU GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
**(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**  
*(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP*  
*ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 .....(2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP**  
**VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
**Số:.....**

Theo đề nghị của: .....(4).....,  
 ..... (2) ..... cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật: .....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)....., .....(4)..... phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:.....

Thông tin về người lái xe:.....

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

**Nơi nhận:**

- .....

- Lưu:.....

....., ngày..... tháng..... năm....

.....(5).....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Phụ lục VIII**  
**MẪU GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM THEO CHUYỂN**  
**(Áp dụng cho nhiều chuyên)**  
*(Kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP*  
*ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP**  
**VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của: .....(4).....,  
 ..... (2) ..... cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: ..... (4).....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật: .....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(3)....., .....(4)..... phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

**Nơi nhận:**

- .....

- Lưu:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm ...

.....(5).....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.

(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.

(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

(5) Chức vụ của người ký.